



Phòng GD&ĐT Phú Giáo

Trường THCS AN BÌNH

THCS
AN BÌNHTHÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp6	Lớp7	Lớp8	Lớp9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1009	228	258	282	241
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	940 (93.2%)	217 (95.2%)	246 (95.3%)	261 (92.5%)	216 (89.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54 (5.3%)	9 (3.95%)	2 (0.78%)	18 (6.38%)	25 (10.4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.5%)	2 (0.88%)	10 (3.88%)	3 (1.06%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1009	228	258	282	241
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	234 (23.2%)	57 (25%)	67 (26%)	77 (27.3%)	33 (13.7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	349 (34.6%)	98 (43%)	86 (33.3%)	97 (34.4%)	68 (28.2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	411 (40.7%)	71 (31.1%)	96 (37.2%)	105 (34.4%)	139 (57.7%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.5%)	2 (0.88%)	9 (3.49%)	3 (1.06%)	1 (0.41%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1009	228	258	282	241
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1032 (99.8%)	261 (29.3%)	292 (25.7%)	249 (23.1%)	230 (21.7%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	234 (23.2%)	57 (25%)	67 (26%)	77 (27.3%)	33 (13.7%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	349 (34.6%)	98 (43%)	86 (33.3%)	97 (34.4%)	68 (28.2%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.5%)	2 (0.88%)	9 (3.49%)	3 (1.06%)	1 (0.41%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.59%)	1 (0.44%)	1 (0.39%)	3 (1.06%)	1 (0.41%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	22/29	6/3	6/6	4/8	6/12
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.97%)	3 (0.29%)	2 (0.19%)	4 (0.39%)	1 (0.09%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	2	0	0	0	2
1	Cấp huyện	0	0	0	0	2
2	Cấp tỉnh	0	0	0	0	0
3	Quốc gia	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS	241				241

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	240				240
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	33 (13.7%)				33 (13.7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68 (28.2%)				68 (28.2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	139 (57.7%)				139 (57.7%)
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT hệ công lập (tỷ lệ so với tổng số)	101 (55,4 %)				101 (55,4 %)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1009/496	228/111	258/136	282/139	241/110
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	54/24	11/3	12/7	22/9	9/5